

CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)

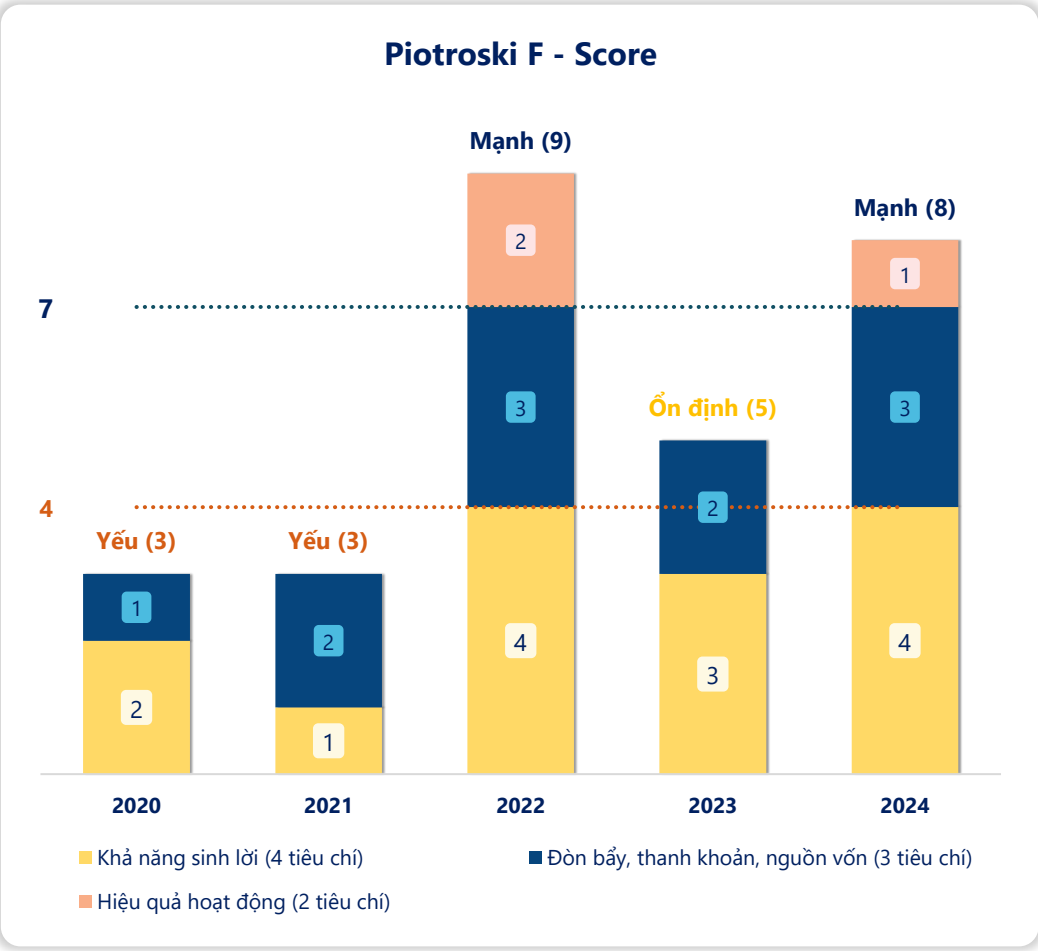
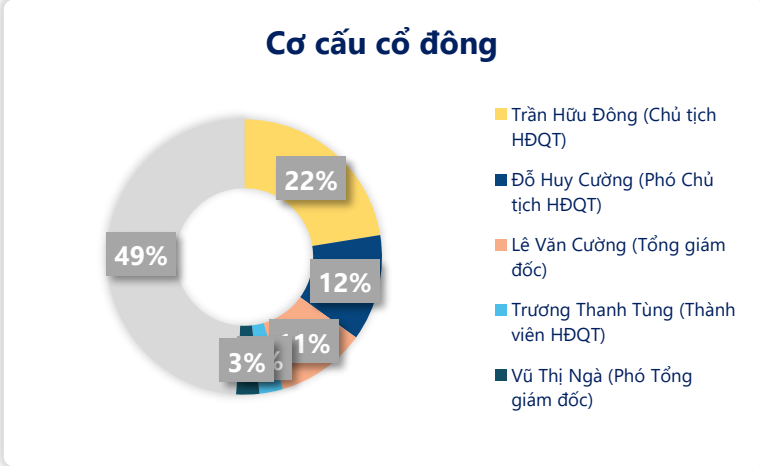
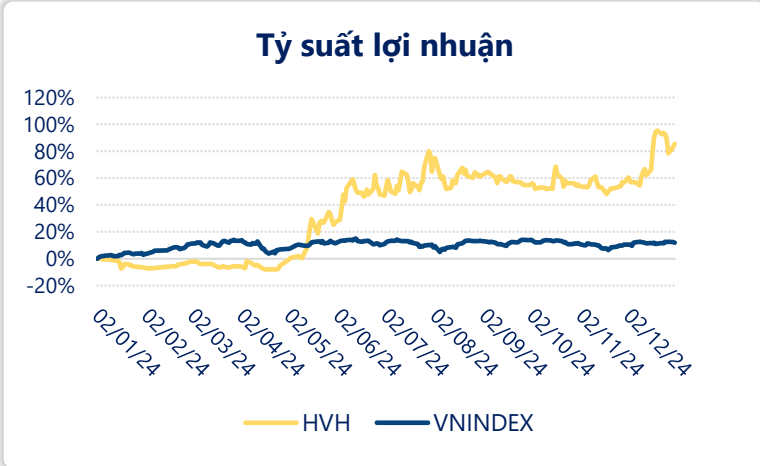
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,730 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	18.3%	21.1%	25.1%

Sức mạnh tài chính	8/9
Piotroski F - Score	(Mạnh)
2024	

DT thuần	394	YoY
	tỷ VNĐ	▲ 143
		▲ 56.9%

LN sau thuế	30.6	YoY
	tỷ VNĐ	▲ 19.5
		▲ 176%

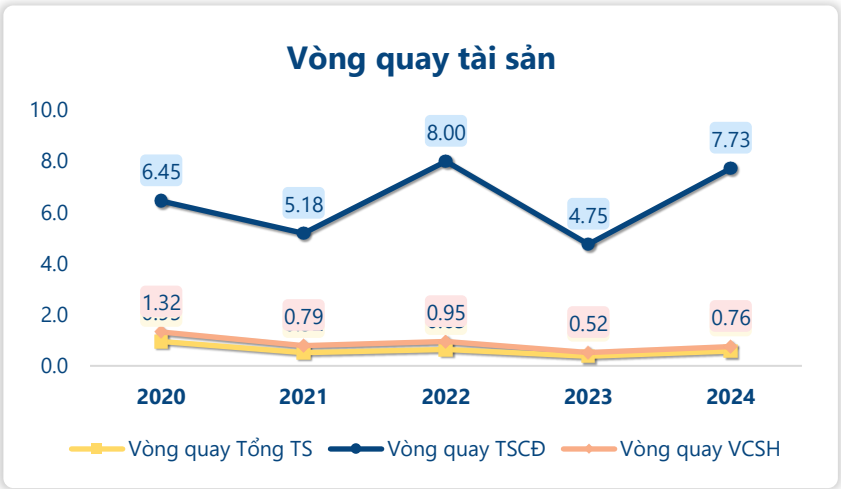
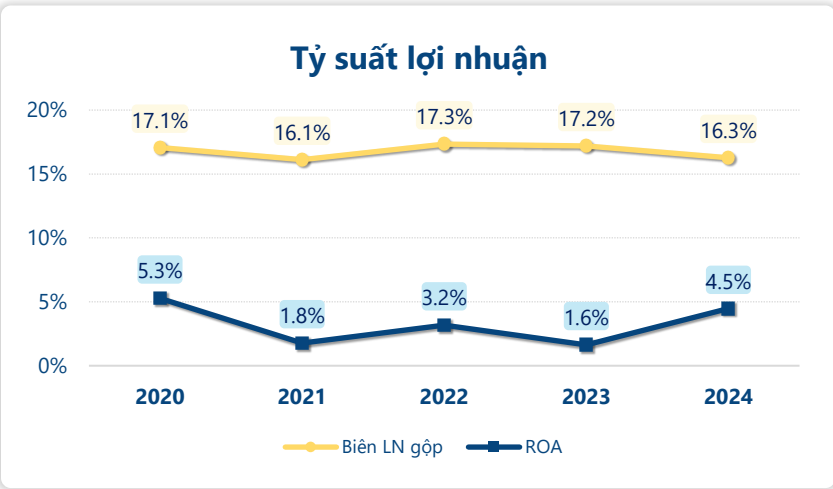
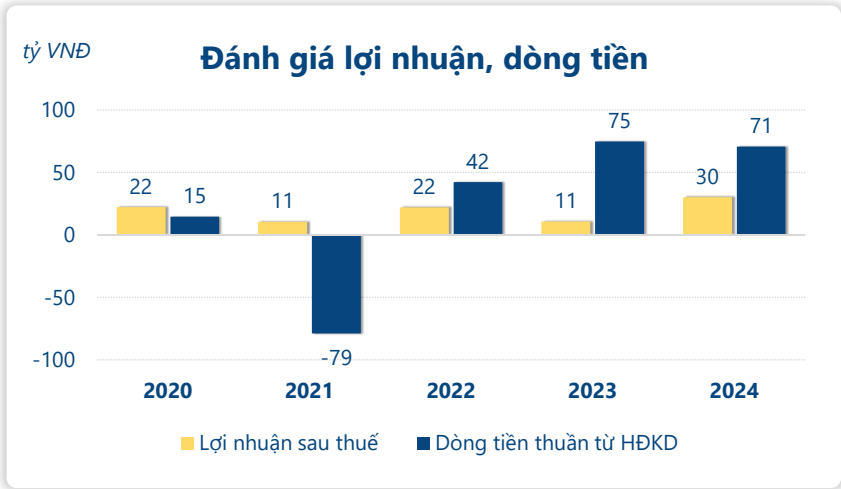


Năm 2024, F-Score của HVH đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

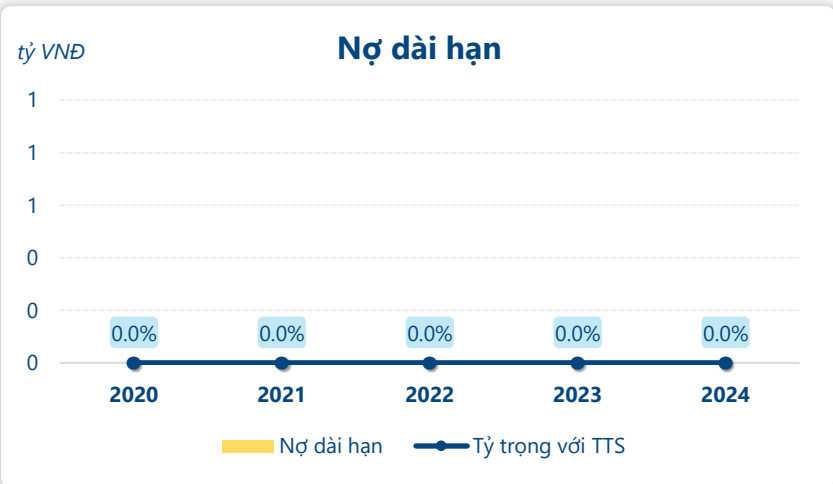
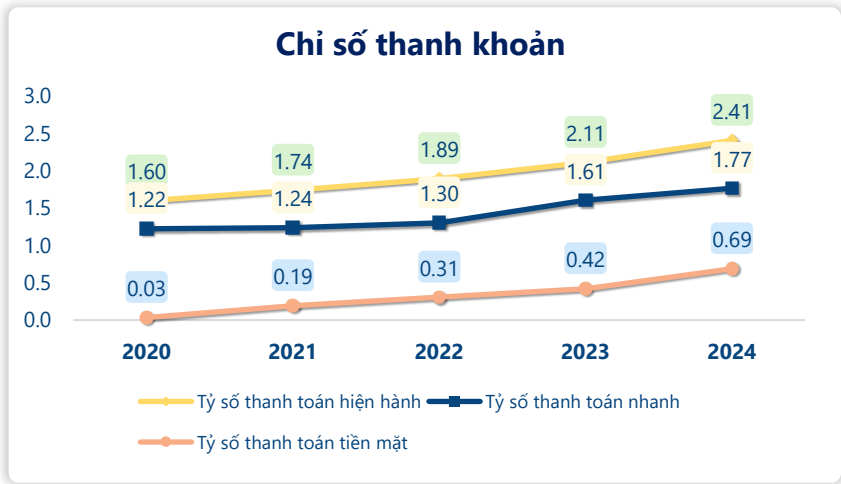
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC (HSX: HVH)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **HVH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	694	661	5.0%
Tài sản ngắn hạn	343	366	-6.2%
Tiền và tương đương tiền	98.0	72.7	34.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.6	0	
Phải thu ngắn hạn	126	204	-38.5%
Hàng tồn kho	91.3	87.5	4.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.54	1.14	123%
Tài sản dài hạn	351	296	18.8%
Phải thu dài hạn	0.03	0	
Tài sản cố định	49.4	52.5	-6.0%
Bất động sản đầu tư	2.81	0	
Tài sản dở dang	178	122	46.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	120	120	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.97	1.43	-31.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	143	173	-17.7%
Nợ ngắn hạn	143	173	-17.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	28.0	34.9	-19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	43.1	47.3	-8.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	551	488	13.0%
Vốn chủ sở hữu	551	488	13.0%
Vốn điều lệ	406	406	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	405	308	444	251	394
Giá vốn hàng bán	336	259	367	208	330
Lợi nhuận gộp	69.2	49.7	76.9	43.1	64.1
Doanh thu HĐTC	1.51	1.40	1.65	3.29	1.89
Chi phí TC	0.89	1.48	1.17	0.87	0.67
Chi phí lãi vay	0.88	1.47	1.17	0.75	0.63
LN trong công ty LKLD	0	0.01	-0.02	-0.03	-0.04
Chi phí bán hàng	6.75	7.19	5.16	1.68	-2.09
Chi phí QLDN	34.1	27.2	35.6	30.4	29.0
LN thuần từ HĐKD	28.9	15.2	36.6	13.4	38.3
Lợi nhuận khác	-0.34	-1.35	-8.09	0.70	0.17
LN trước thuế	28.6	13.9	28.5	14.1	38.5
Lợi nhuận sau thuế	23.7	11.5	22.5	11.1	30.6
LNST của CĐ cty mẹ	22.4	10.5	22.2	10.9	30.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.6	-78.9	42.4	74.8	70.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-146	-30.4	-35.7	-5.43	-112
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	60.0	154	6.27	-59.2	66.1
Tiền đầu kỳ	76.7	5.18	49.6	62.5	72.7
Lưu chuyển tiền thuần	-71.5	44.4	13.0	10.1	25.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.18	49.6	62.5	72.7	98.0